

Bản án số: 01/2019/KDTM-ST
Ngày 07 tháng 8 năm 2019
“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÙ, TỈNH HUNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tuấn-Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mười và ông Tô Sỹ Thái.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng-Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thảo-Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLST-KDTM ngày 10 tháng 4 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXX-ST ngày 10 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam TV.

Địa chỉ: Số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D-Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam TV.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A.

Chức vụ: Phó giám đốc trung tâm pháp luật ngân hàng SME và cá nhân.

(Văn bản ủy quyền số 11/2018/UQ-HĐQT ngày 02/3/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam TV).

Người được ủy quyền lại:

Ông Phan Văn Ng-Trưởng bộ phận xử lý nợ.

Bà Phạm Thị Kim O-Cán bộ xử lý nợ.

Cùng địa chỉ: Tầng 2-R6Royal City, số 72 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(Văn bản ủy quyền số 5186/2019/UQ-VPB ngày 10/7/2019).

2. *Bị đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mạc Tiến Thanh B1, sinh năm 1981.

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh H.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Mạc Tiến Thanh B1, sinh năm 1981.

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh H.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình điều tra nguyên đơn trình bày:

Ngày 27/9/2017, Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam TV, tên viết tắt V (sau đây viết tắt theo tên viết tắt là V) cho Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại B (sau đây viết tắt là B), địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh H vay số tiền là 666.680.000 đồng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 230917-4025004-01-SME ngày 27/9/2017. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì hạn mức cho vay là 500.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động gia công cơ khí, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày 27/9/2017, mỗi lần vay vốn, các bên sẽ ký kết một khế ước nhận nợ để ghi nhận thông tin chi tiết về khoản vay vốn từng lần mà V cấp cho bên vay, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không quá 12 tháng, thời hạn cụ thể được quy định trong khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay được V và bên vay thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tin cậy của bên vay và được quy định trong các khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc quá hạn = 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Hợp đồng được bảo đảm bằng Hợp đồng bảo lãnh số 230917-4025004-01-SME/HĐBL ngày 27/9/2017. Theo hợp đồng bảo lãnh thì bên bảo lãnh là ông Mạc Tiến Thanh B1, sinh năm 1981, hộ khẩu thường trú: thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh H bằng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho bên được bảo lãnh là B toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp và tất cả các nghĩa vụ khác của bên được bảo lãnh đối với V. Sau khi hợp đồng được ký kết, V đã giải ngân cho B nhận tiền thể hiện tại các giấy nhận nợ, cụ thể:

Khế ước nhận nợ số 280917-0425004-01-SME ngày 28/9/2017 là 500.000.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 21,2%/năm, kỳ trả nợ vào ngày 25 hàng tháng, mỗi kỳ trả nợ số nợ gốc là 41.670.000 đồng, kỳ đầu tiên là ngày 25/10/2017.

Khế ước nhận nợ số 080218-0425004-01-SME ngày 08/02/2018 là 166.680.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 21,3%/năm, kỳ trả nợ vào ngày 25 hàng tháng, mỗi kỳ trả nợ số nợ gốc là 13.890.000 đồng, kỳ đầu tiên là ngày 25/02/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng, B đã thanh toán trả được 358.985.637 đồng tiền nợ gốc và 38.236.786 đồng tiền lãi của cả hai khế ước nhận nợ. Từ ngày 26/3/2018, B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, theo đó B còn nợ V số tiền nợ gốc là 307.684.363 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 10/7/2019 là 133.422.923 đồng và số tiền phạt chậm trả lãi tạm tính đến ngày 10/7/2019 là 9.321.271 đồng. V đã nhiều lần yêu cầu B trả nợ nhưng B vẫn không trả vì vậy V khởi kiện, yêu cầu buộc B phải trả cho V toàn bộ số tiền nợ gốc, tiền lãi, phạt chậm trả lãi tạm tính đến ngày 10/7/2019 là 450.428.557 đồng. Đồng thời yêu cầu B phải chịu lãi và phạt chậm trả lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi B thanh toán hết nợ cho V. Trường hợp B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì ông Mạc Tiến Thanh B1 có nghĩa vụ trả nợ thay B toàn bộ nợ gốc, lãi, tiền phạt chậm trả lãi và các khoản phát sinh liên quan theo các hợp đồng tín dụng nêu trên.

Trường hợp B và ông B1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì V có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của B và ông B1 để thu hồi nợ.

Ngoài ra V không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

Ông Mạc Tiến Thanh B1 là người đại diện theo pháp luật của B và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vào ngày 27/9/2017, Công ty TNHH sản xuất và thương mại B ký hợp đồng cho vay hạn mức số 230917-4025004-01-SME, theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ thì B vay của V tổng số tiền là 666.680.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cơ khí của B. Ngoài ra hợp đồng tín dụng còn quy định về lãi suất trong hạn và quá hạn.

Ngày 28/9/2017, B đã được giải ngân số tiền là 500.000.000 đồng, lãi suất là 21,2%/năm, thời hạn vay là 12 tháng.

Ngày 08/02/2018, B được vay tiếp là 166.680.000 đồng, lãi suất là 21,3%/năm, thời hạn vay là 12 tháng.

B đã nhận đủ số tiền vay.

Cùng với hợp đồng vay, ông B1 với tư cách cá nhân đã ký với V hợp đồng bảo lãnh số 230917-4025004-01 SME/HĐBL ngày 27/9/2017, theo đó ông B1 đồng ý dùng toàn bộ tài sản của ông B1 để bảo lãnh cho khoản vay của B tại V bao gồm: trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, các chi phí và nghĩa vụ khác của B.

Quá trình thực hiện hợp đồng, do kinh doanh gặp khó khăn nên B còn nợ

V, cụ thể như sau: Nợ gốc là 307.684.363 đồng và lãi quá hạn, tiền phạt chậm trả lãi như V đã tính toán.

Về yêu cầu khởi kiện của V, ông B1 có quan điểm như sau:

Ông B1 khẳng định việc V khởi kiện đòi số tiền gốc 307.684.363 đồng, lãi quá hạn và phạt chậm trả lãi như V đã tính toán là đúng. B sẽ có trách nhiệm trả V toàn bộ số nợ này nhưng đề nghị V cho xin toàn bộ số tiền lãi, phạt chậm trả lãi vì B đang gặp khó khăn. Đối với số tiền gốc, B xin được trả dần trong 05 tháng.

Ông B1 đã được Tòa án cho xem hợp đồng cho vay hạn mức số 230917-4025004-01 SME ngày 27/9/2017, các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 27/9/2017, các khế ước nhận nợ ngày 28/9/2017, ngày 08/02/2018, hợp đồng bảo lãnh số 230917-4025004-SME/HĐBL ngày 27/9/2017. Ông B1 khẳng định chữ ký và chữ viết ở phần đại diện bên vay, đại diện bên được cấp tín dụng, bên bảo lãnh trong tất cả các văn bản này đúng là chữ ký và chữ viết của ông B1.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đồng thời trình bày trong thời gian Tòa án chuẩn bị xét xử, B đã trả thêm cho V số tiền nợ gốc là 79.496.208 đồng. Về số tiền phạt chậm trả lãi, đại diện V trình bày đây chính là tiền lãi trên số tiền lãi chưa trả theo quy định chứ không phải tiền phạt. Vì vậy cho đến ngày xét xử sơ thẩm B còn nợ số tiền gốc là 228.188.155 đồng, tiền lãi quá hạn là 136.933.476 đồng, tiền phạt chậm trả lãi là 9.905.086 đồng, tổng số tiền nợ gốc, lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi V yêu cầu B phải trả là: 375.026.717 đồng.

Bị đơn khẳng định còn nợ V số tiền nợ gốc là 228.188.155 đồng và các khoản lãi, số tiền phạt chậm trả lãi như V đã tính toán đồng thời chấp nhận B sẽ có trách nhiệm trả V toàn bộ số nợ này nhưng đề nghị V cho xin toàn bộ số tiền lãi, phạt chậm trả lãi vì B đang gặp khó khăn, đối với số tiền gốc đề nghị V cho trả dần trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

Ông B1 chấp nhận sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh đối với số nợ của B cho V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử: Xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

Áp dụng các Điều 335, 336, 342, 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 3, 6, khoản 2 Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam TV.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại B phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam TV toàn bộ số tiền nợ gốc và các khoản lãi, số tiền phạt chậm trả lãi như V đã yêu cầu, tổng số là 375.026.717 đồng.

Trường hợp B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì ông Mạc Tiến Thanh B1 có nghĩa vụ trả nợ thay B toàn bộ nợ gốc, lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo các hợp đồng tín dụng nêu trên.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ngày 27/9/2017, V cho B vay số tiền là 666.680.000 đồng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 230917-4025004-01-SME ngày 27/9/2017. Hạn mức cho vay là 500.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày 27/9/2017, mỗi lần vay vốn, các bên sẽ ký kết một khế ước nhận nợ để ghi nhận thông tin chi tiết về khoản vay vốn từng lần mà V cấp cho bên vay, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không quá 12 tháng, thời hạn cụ thể được quy định trong khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay được V và bên vay thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tin cậy của bên vay và được quy định trong các khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc quá hạn = 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Hợp đồng tín dụng được bảo đảm bằng Hợp đồng bảo lãnh số 230917-4025004-01-SME/HĐBL ngày 27/9/2017. Theo hợp đồng bảo lãnh thì bên bảo lãnh là ông Mạc Tiến Thanh B1, bằng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho bên được bảo lãnh là B toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp và tất cả các nghĩa vụ khác của bên được bảo lãnh đối với V.

Thực hiện hợp đồng, V đã giải ngân cho B nhận tiền thế hiện tại các khế ước nhận nợ:

Khế ước nhận nợ số 280917-0425004-01-SME ngày 28/9/2017 là 500.000.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là

21,2%/năm, kỳ trả nợ vào ngày 25 hàng tháng, mỗi kỳ trả nợ số nợ gốc là 41.670.000 đồng, kỳ đầu tiên là ngày 25/10/2017.

Khế ước nhận nợ số 080218-0425004-01-SME ngày 08/02/2018 là 166.680.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 21,3%/năm, kỳ trả nợ vào ngày 25 hàng tháng, mỗi kỳ trả nợ số nợ gốc là 13.890.000 đồng, kỳ đầu tiên là ngày 25/02/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng, B đã thanh toán trả được 358.985.637 đồng tiền nợ gốc và 38.236.786 đồng tiền lãi, trong thời gian Tòa án chuẩn bị xét xử B tiếp tục trả được 79.496.208 đồng của cả hai khế ước nhận nợ. Từ ngày 26/3/2018, B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, tại thời điểm này, B còn nợ V số tiền nợ gốc là 307.684.363 đồng và lãi quá hạn, tiền phạt chậm trả lãi. V đã nhiều lần yêu cầu B trả nợ nhưng B vẫn không trả vì vậy V khởi kiện, yêu cầu buộc B phải trả cho V toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 07/8/2019 là 228.188.155 đồng tiền nợ gốc, tiền lãi quá hạn là 136.933.476 đồng, tiền phạt chậm trả lãi là 9.905.086 đồng, tổng số tiền nợ gốc, lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi V yêu cầu B phải trả là: 375.026.717 đồng. Đồng thời yêu cầu B phải chịu lãi quá hạn và phạt chậm trả lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi B thanh toán hết nợ cho V.

Trường hợp B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì ông Mạc Tiến Thanh B1 có nghĩa vụ trả nợ thay B toàn bộ nợ gốc, lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo các hợp đồng tín dụng nêu trên.

Trường hợp B và ông B1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì V có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của B và ông B1 để thu hồi nợ.

Bị đơn thừa nhận cho đến ngày 07/8/2019 còn nợ số tiền là 228.188.155 đồng tiền nợ gốc, tiền lãi quá hạn là 136.933.476 đồng, tiền phạt chậm trả lãi là 9.905.086 đồng, tổng số là: 375.026.717 đồng như V đã tính toán và chấp nhận trả toàn bộ số nợ này nhưng do đang khó khăn nên đề nghị V cho xin toàn bộ số tiền lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi. Đối với số tiền gốc, B xin được trả dần trong 03 tháng.

Ông B1 cũng nhất trí sẽ thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh theo đó nếu B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì ông B1 có nghĩa vụ trả nợ thay B toàn bộ nợ gốc, lãi, tiền phạt chậm trả lãi và các khoản phát sinh liên quan theo các hợp đồng tín dụng nêu trên.

Ngoài ra nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu nào khác.

[2]. Xét hợp đồng tín dụng giữa V với B, Hội đồng xét xử nhận định: Hai bên đều thừa nhận các nội dung của hợp đồng nên xác định đây là quan hệ tranh

chấp hợp đồng tín dụng, bên vay sử dụng vào mục đích nhằm thu lợi nhuận. Do vậy quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật các tổ chức tín dụng. Hợp đồng các bên đã ký là phù hợp các quy định của pháp luật.

Đối với hợp đồng bảo lãnh giữa V và ông B1 để bảo đảm cho khoản vay của bên vay với V: Hợp đồng được ký kết phù hợp với các quy định tại các Điều 292, 335, 336, 339, 342 của Bộ luật dân sự năm 2015. Các bên không có tranh chấp gì về hợp đồng bảo lãnh này. Do vậy hợp đồng bảo lãnh là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của V, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 27/9/2017, V cho B vay số tiền là 666.680.000 đồng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 230917-4025004-01-SME ngày 27/9/2017. B đã nhận được số tiền này thể hiện tại các khế ước nhận nợ:

Khế ước nhận nợ số 280917-0425004-01-SME ngày 28/9/2017 là 500.000.000 đồng và Khế ước nhận nợ số 080218-0425004-01-SME ngày 08/02/2018 là 166.680.000 đồng.

Cho đến nay, B đã trả được 438.491.845 đồng tiền nợ gốc và 38.236.786 đồng tiền lãi của cả hai khế ước nhận nợ này. Bị đơn thừa nhận số tiền nợ gốc, lãi quá hạn và tiền phạt chậm trả lãi như yêu cầu của nguyên đơn. Mức lãi suất, cách tính lãi suất, lãi chậm trả đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với các quy định của Bộ luật dân sự, Luật các tổ chức tín dụng, các bên cũng không có tranh chấp gì về mức lãi suất, cách tính lãi suất, lãi chậm trả nên cần chấp nhận mức lãi quá hạn và tiền phạt chậm trả lãi theo thỏa thuận của các bên. Vì vậy có căn cứ xác định B còn nợ số tiền nợ gốc là 228.188.155 đồng và các khoản tiền lãi quá hạn, tiền phạt chậm trả lãi như yêu cầu của nguyên đơn.

Hợp hợp đồng bảo lãnh giữa V và ông B1 để bảo đảm cho khoản vay của bên vay với V được ký kết phù hợp với các quy định tại các Điều 292, 335, 336, 339, 342 của Bộ luật dân sự năm 2015. Các bên không có tranh chấp gì về hợp đồng bảo lãnh này. Do vậy hợp đồng bảo lãnh có hiệu lực pháp luật, các bên phải tuân thủ theo thỏa thuận trong hợp đồng nên nếu B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì ông B1 có nghĩa vụ trả nợ thay B toàn bộ nợ gốc, lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo các hợp đồng tín dụng nêu trên.

Căn cứ theo quy định tại các Điều 292, 335, 336, 339, 342, 357, 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử nhận định cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc, tiền lãi quá hạn, tiền phạt chậm trả lãi, gồm: 228.188.155 đồng tiền nợ gốc, tiền

lãi quá hạn là 136.933.476 đồng, tiền phạt chậm trả lãi là 9.905.086 đồng, tổng số là: 375.026.717 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì ông B1 là bên bảo lãnh có nghĩa vụ trả nợ thay B toàn bộ nợ gốc, lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo các hợp đồng tín dụng nêu trên cho V.

[4]. Về việc nguyên đơn yêu cầu: Trường hợp B và ông B1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì V có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của B và ông B1 để thu hồi nợ. Tại phiên tòa, đại diện cho nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận định: Đây là những biện pháp bảo đảm thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự và được thực hiện trong giai đoạn thi hành án dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết những yêu cầu này của V.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 292, 335, 336, 339, 342, 357, 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 3; 6; khoản 2 Điều 26; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam TV.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại B phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam TV toàn bộ số tiền gồm: Tiền nợ gốc là 228.188.155 đồng.

Tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm(ngày 07/8/2019) là 136.933.476 đồng.

Tiền phạt chậm trả lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/8/2019) là 9.905.086 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc, tiền lãi quá hạn, tiền phạt chậm trả lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/8/2019) Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại B phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam TV là: 375.026.717 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm triệu hai mươi sáu nghìn bảy trăm mười bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì ông Mạc Tiến Thanh B1 có nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại B toàn bộ nợ gốc, lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo các hợp đồng tín dụng nêu trên.

Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại B phải chịu 18.751.335 đồng (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi một nghìn ba trăm ba mươi lăm đồng) tiền án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại.

Hoàn trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam TV số tiền 10.241.484 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 005779 ngày 08/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh H.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh H
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Tuấn